

ĐAI ỐC SÁU CẠNH NHỎ, THẤP
(Nửa tinh)
Kích thước

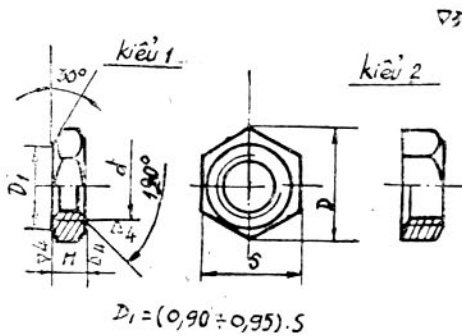
TCVN
1899-76

Гайки шестигранные низкие с уменьшенным размером «под ключ» (нормальной точности)
Размеры

Hexagon lock nuts with reduced width across flats (standard precision)
Dimensions

Có hiệu lực từ 1-1-1979

1. Kết cấu và kích thước của đai ốc phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và bảng.



mm

Đường kính danh nghĩa của ren d	8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48	
Bước ren	lớn	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
	nhỏ	1	1,25	1,25	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2	2	2	3	3	3
S (sai lệch giới hạn theo B8 khi S ≤ 30 mm B9 khi S > 30 mm)	12	14	17	19	22	24	27	30	32	36	41	50	60	70	
Đường kính vòng tròn ngoại tiếp D không nhỏ hơn	13,1	15,3	18,7	28,9	24,2	26,5	29,9	33,3	35,0	39,6	45,2	55,4	66,4	77,7	
H (sai lệch giới hạn theo B10)	5	6	7	8	9	10	12	14	16	18					
Độ lệch trục giới hạn của lỗ so với các cạnh	0,45			0,60						0,70			0,80		

Ví dụ ký hiệu quy ước của đai ốc kiểu 1, đường kính ren $d = 12\text{ mm}$, ren bước lớn có miền dung sai 7H, cấp bền 5, không lớp phủ:

Đai ốc M 12 . 5 TCVN 1899 — 76

Tương tự cho đai ốc kiểu 2, ren bước nhỏ có miền dung sai 6H, cấp bền 12 làm bằng thép 40X có lớp phủ 01 dày $6\ \mu\text{m}$:

Đai ốc 2 M12 \times 1,25 . 6H . 12 . 40X . 01b TCVN 1899.— 76

2. Ren theo TCVN 2248 — 77 miền dung sai 7H hay 6H theo TCVN 1917 — 76.
3. Theo sự thỏa thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo đai ốc có miền dung sai 4H 5H, 6G và 7G.
4. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 — 76
5. Khối lượng đai ốc cho trong phụ lục.

PHỤ LỤC CỦA TCVN 1899 - 76

Khối lượng của đai ốc thép (kiểu 1) có ren bước lớn

Đường kính danh nghĩa của ren, <i>mm</i>	Khối lượng 1000 chiếc đai ốc, <i>kg</i>
8	3,096
10	4,647
12	7,104
14	10,810
16	16,330
18	18,660
20	26,050
22	32,140
24	43,120
27	53,180
30	84,660
36	127,700
42	217,400
48	340,500